GIÁO ÁN SLIDES · TOPIK 1 · BÀI 6

보통 몇 시에 일어나요?

Botong myeot sie ireonayo?

Thì hiện tại & Cuộc sống hàng ngày

Present Tense & Daily Life

Từ vựng có hình · Thì hiện tại 아요/어요 và ㅂ니다/습니다 · Phủ định 안 và 에/에서 · Hội thoại một ngày thường

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Dùng 25 từ vựng về nhà cửa và sinh hoạt hằng ngày · Use 25 home and daily-life words
- Chia động từ/tính từ ở thì hiện tại thân mật (아요/어요) và trang trọng (ㅂ니다/습니다) · Conjugate the informal-polite (아요/어요) and formal (ㅂ니다/습니다) present
- Dùng phủ định 안, phân biệt 에/에서, nghe hội thoại và đọc đoạn sinh hoạt · Use 안 negation, contrast 에/에서, follow the routine dialogue and reading

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/7 · 집 … 회사



집

jip

nhà, căn nhà

house, home

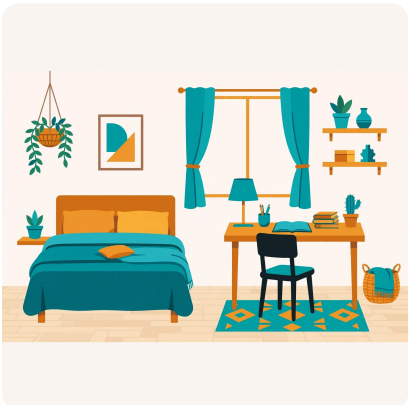

방

bang

phòng

room



학교

hakgyo

trường học

school

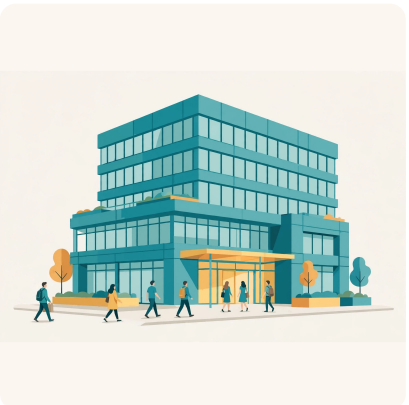

회사

hoesa

công ty

company

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/7 · 아침 … 밥

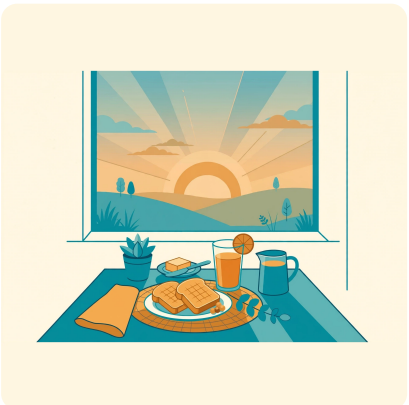

아침

achim

buổi sáng; bữa sáng

morning; breakfast



점심

jeomsim

buổi trưa; bữa trưa

noon; lunch

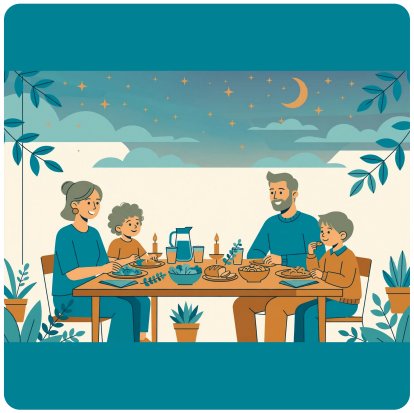

저녁

jeonyeok

buổi tối; bữa tối

evening; dinner



밥

bap

cơm; bữa ăn

rice; meal

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/7 · 물 … 전화



물

mul

nước

water



책

chaek

sách

book



컴퓨터

keompyuteo

máy tính

computer

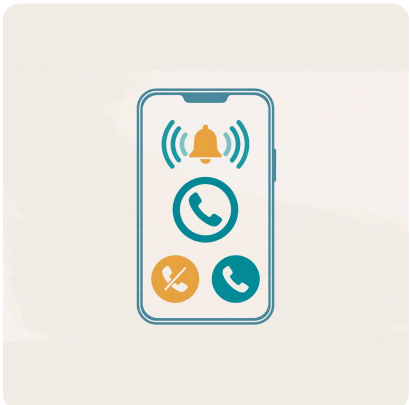

전화

jeonhwa

điện thoại; cuộc gọi

phone; phone call

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 4/7 · 텔레비전 … 가다

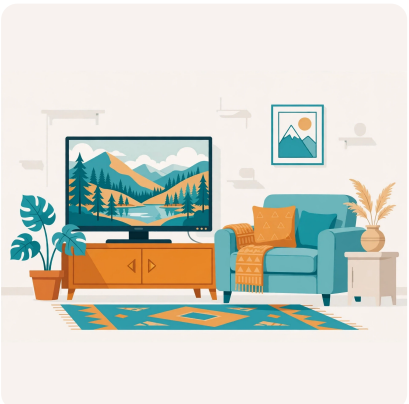

텔레비전

tellebijeon

ti-vi

television



영화

yeonghwa

phim

movie



음악

eumak

âm nhạc

music

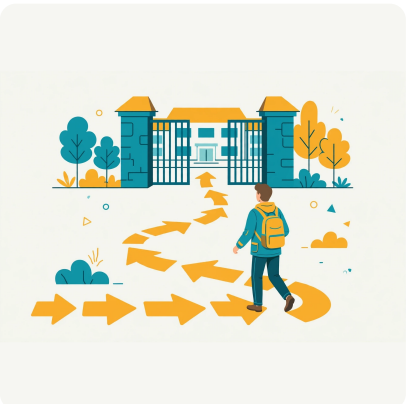

가다

gada

đi

to go

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 5/7 · 오다 … 자다



오다

oda

đến

to come



먹다

meokda

ăn

to eat



마시다

masida

uống

to drink



자다

jada

ngủ

to sleep

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 6/7 · 일어나다 … 쓰다

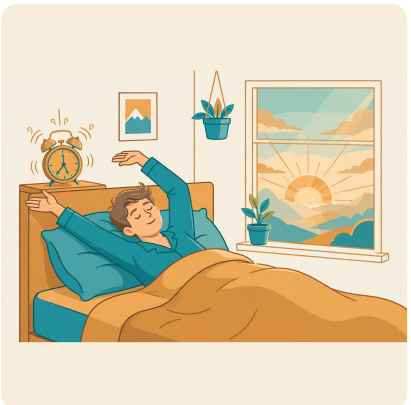

일어나다

ireonada

thức dậy

to get up



보다

boda

xem, nhìn

to see, to watch



읽다

ikda

đọc

to read



쓰다

sseuda

viết

to write

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 7/7 · 운동하다 … 운동하다

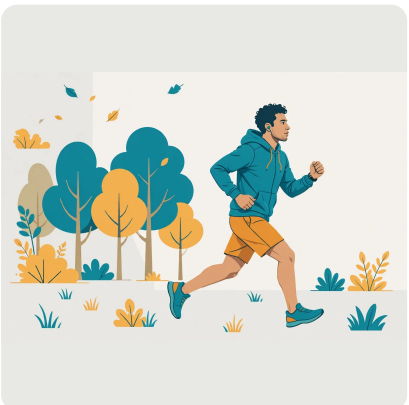

운동하다

undonghada

tập thể dục

to exercise

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · 아요 / 어요 — thì hiện tại thân mật

Thân động từ/tính từ + 아요 (nguyên âm ㅏ/ㅗ) / 어요 (còn lại)

Hòa hợp nguyên âm: thân có ㅏ/ㅗ thì + 아요, còn lại + 어요. Rút gọn hay gặp: 가다→가요, 오다→와요, 마시다→마셔요, 보다→봐요, 쓰다→써요, 하다→해요.

- **가요** gayo
  (Tôi) đi. · (I) go.
- **와요** wayo
  (Tôi) đến. · (I) come.
- **먹어요** meogeoyo
  (Tôi) ăn. · (I) eat.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · ㅂ니다 / 습니다 — thì hiện tại trang trọng

Thân tận cùng nguyên âm + ㅂ니다 · thân tận cùng phụ âm + 습니다

Dạng trang trọng dùng trong thuyết trình, tin tức, dịch vụ. Thân nguyên âm + ㅂ니다 (가다→갑니다), thân phụ âm + 습니다 (먹다→먹습니다, 읽다→읽습니다).

- 갑니다 gamnida
  (Tôi) đi. (trang trọng) · (I) go. (formal)
- 먹습니다 meokseumnida
  (Tôi) ăn. (trang trọng) · (I) eat. (formal)
- 저는 학교에 갑니다. Jeoneun hakgyoe gamnida.
  Tôi đi đến trường. · I go to school.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 3 · 안 — phủ định "không"

안 + động từ (dạng 아요/어요)

안 đứng ngay trước động từ để phủ định hành động theo ý muốn/thói quen: 안 먹어요 (không ăn), 안 가요 (không đi). Khác với -지 못하다 (không thể) học ở Bài 8.

- **안 먹어요** an meogeoyo
  (Tôi) không ăn. · (I) don't eat.
- **안 가요** an gayo
  (Tôi) không đi. · (I) don't go.
- **저는 텔레비전을 안 봐요.** Jeoneun tellebijeoneul an bwayo.
  Tôi không xem ti-vi. · I don't watch TV.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 4 · 에 / 에서 — ở / đến / lúc

Danh từ + 에 (điểm đến · thời điểm · nơi tồn tại) / + 에서 (nơi diễn ra hành động)

에: điểm đến (학교에 가요), thời điểm (7시에 일어나요), nơi tồn tại (집에 있어요). 에서: nơi có hành động diễn ra (집에서 밥을 먹어요). Mẹo: có hành động thì dùng 에서.

- 학교에 가요 Hakgyoe gayo
  (Tôi) đi đến trường. · (I) go to school.
- 7시에 일어나요 7sie ireonayo
  (Tôi) dậy lúc 7 giờ. · (I) get up at 7.
- 집에서 밥을 먹어요. Jibeseo babeul meogeoyo.
  (Tôi) ăn cơm ở nhà. · (I) eat at home.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 5 · Phụ lục: số Hán–Hàn và cách nói giờ

일 이 삼 사 오 육 칠 팔 구 십 · giờ + 시, phút + 분, rưỡi = 반

Số Hán–Hàn 1–10: 일 이 삼 사 오 육 칠 팔 구 십; hàng chục ghép (이십, 삼십…), 100 = 백, ví dụ 25 = 이십오. Giờ + 시, phút + 분, rưỡi = 반: 7시 반 = 7 giờ rưỡi. Thứ trong tuần: 월요일…일요일 (thứ Hai–Chủ nhật).

- **7시** 7si
  7 giờ · 7 o'clock
- **7시 반** 7si ban
  7 giờ rưỡi (7:30) · 7:30 (half past seven)
- **이십오** isibo
  25 (hai mươi lăm) · 25 (twenty-five)

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Một ngày thường: Sara hỏi, Minjun trả lời (A = 사라 Sara, B = 민준 Minjun) (lượt 1–2)

A

민준 씨, 보통 몇 시에 일어나요?

Minjun ssi, botong myeot sie ireonayo?

Minjun, thường bạn dậy lúc mấy giờ?

B

저는 7시에 일어나요. 사라 씨는요?

Jeoneun 7sie ireonayo. Sara ssineunyo?

Tôi dậy lúc 7 giờ. Còn Sara thì sao?

🧑‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Một ngày thường: Sara hỏi, Minjun trả lời (A = 사라 Sara, B = 민준 Minjun) (lượt 1–4)

A

민준 씨, 보통 몇 시에 일어나요?

Minjun ssi, botong myeot sie ireonayo?

Minjun, thường bạn dậy lúc mấy giờ?

B

저는 7시에 일어나요. 사라 씨는요?

Jeoneun 7sie ireonayo. Sara ssineunyo?

Tôi dậy lúc 7 giờ. Còn Sara thì sao?

A

저는 6시 30분에 일어나요. 아침을 먹어요?

Jeoneun 6si 30bune ireonayo. Achimeul meogeoyo?

Tôi dậy lúc 6 giờ 30. Bạn có ăn sáng không?

B

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

Ne, jibeseo babeul meogeoyo. Geurigo hakgyoe gayo.

Có, tôi ăn cơm ở nhà. Rồi tôi đi đến trường.

💬 Hội thoại · Một ngày thường: Sara hỏi, Minjun trả lời (A = 사라 Sara, B = 민준 Minjun) (lượt 1–6)

A
민준 씨, 보통 몇 시에 일어나요?
Minjun ssi, botong myeot sie ireonayo?
Minjun, thường bạn dậy lúc mấy giờ?

B
네, 집에서 밥을 먹어요. 그리고 학교에 가요.
Ne, jibeseo babeul meogeoyo. Geurigo hakgyoe gayo.
Có, tôi ăn cơm ở nhà. Rồi tôi đi đến trường.

B
저는 7시에 일어나요. 사라 씨는요?
Jeoneun 7sie ireonayo. Sara ssineunyo?
Tôi dậy lúc 7 giờ. Còn Sara thì sao?

A
학교에서 뭐 해요?
Hakgyoeseo mwo haeyo?
Ở trường bạn làm gì?

A
저는 6시 30분에 일어나요. 아침을 먹어요?
Jeoneun 6si 30bune ireonayo. Achimeul meogeoyo?
Tôi dậy lúc 6 giờ 30. Bạn có ăn sáng không?

B
한국어를 공부해요. 오후에 운동해요.
Hangugeoreul gongbuhaeyo. Ohue undonghaeyo.
Tôi học tiếng Hàn. Buổi chiều tôi tập thể dục.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Một ngày thường: Sara hỏi, Minjun trả lời (A = 사라 Sara, B = 민준 Minjun) (lượt 1–8)

A
민준 씨, 보통 몇 시에 일어나요?
Minjun ssi, botong myeot sie ireonayo?
Minjun, thường bạn dậy lúc mấy giờ?

B
저는 7시에 일어나요. 사라 씨는요?
Jeoneun 7sie ireonayo. Sara ssineunyo?
Tôi dậy lúc 7 giờ. Còn Sara thì sao?

A
저는 6시 30분에 일어나요. 아침을 먹어요?
Jeoneun 6si 30bune ireonayo. Achimeul meogeoyo?
Tôi dậy lúc 6 giờ 30. Bạn có ăn sáng không?

B
네, 집에서 밥을 먹어요. 그리고 학교에 가요.
Ne, jibeseo babeul meogeoyo. Geurigo hakgyoe gayo.
Có, tôi ăn cơm ở nhà. Rồi tôi đi đến trường.

A
학교에서 뭐 해요?
Hakgyoeseo mwo haeyo?
Ở trường bạn làm gì?

B
한국어를 공부해요. 오후에 운동해요.
Hangugeoreul gongbuhaeyo. Ohue undonghaeyo.
Tôi học tiếng Hàn. Buổi chiều tôi tập thể dục.

A
저녁에는요?
Jeonyeogeneunyo?
Còn buổi tối thì sao?

B
집에서 텔레비전을 봐요. 11시에 자요.
Jibeseo tellebijeoneul bwayo. 11sie jayo.
Tôi xem ti-vi ở nhà. 11 giờ tôi đi ngủ.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

너는 계획이 다 있구나!

Neoneun gyehoegi da itguna!

Con có kế hoạch cho mọi thứ nhỉ!

You have a plan for everything!

🎞️ 기생충 (Parasite, 2019) — Bong Joon Ho

Người cha thốt lên đầy thán phục khi nghe con trai vạch kế hoạch xin làm gia sư — câu nói ngắn gọn mà sau này trở thành lời thoại biểu tượng về "kế hoạch" của phim.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng thân mật để khen đùa người đã chuẩn bị chu đáo: "Cậu có kế hoạch hết rồi nhỉ!"; rất hợp trước buổi học hay chuyến đi đã lên lịch.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. 집
2. 학교
3. 아침
4. 저녁
5. 책
6. 영화
7. 가다
8. 운동하다

A. buổi sáng; bữa sáng
B. buổi tối; bữa tối
C. sách
D. phim
E. đi
F. tập thể dục
G. nhà, căn nhà
H. trường học

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: 일어나요 · 먹어요 · 가요 · 봐요 · 운동해요 · 자요

- 저는 7시에 ___ .
- 집에서 밥을 ___ .
- 8시에 학교에 ___ .
- 저녁에 텔레비전을 ___ .
- 오후에 ___ .
- 11시에 ___ .

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. 일어나요 · 2. 먹어요 · 3. 가요 · 4. 봐요 · 5. 운동해요 · 6. 자요

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Hỏi giờ giấc của bạn bằng mẫu: 몇 시에 ___해요? · Ask a partner about their schedule
- Nói 3 câu về một ngày của em bằng 아요/어요 (dậy, ăn, đi ngủ) · Say 3 daily-routine sentences
- Nói 1 câu phủ định với 안 và 1 câu nơi hành động với 에서 · Say one 안 negation and one 에서 action-place sentence

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 7 · 어제 뭐 했어요? · Quá khứ, Tương lai & Mua sắm